

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



**NGUYỄN THÙY LINH**

**Tên đề tài luận án:**

**“NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN  
DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM”**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số : 9.34.02.01**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS HÀ MINH SƠN  
2. TS. LÊ THỊ THÙY VÂN**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Hà Nội, 2020**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH  
TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS. TS Hà Minh Sơn**

**2. TS. Lê Thị Thùy Vân**

Phản biện 1.....

Phản biện 2.....

Phản biện 3.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện**

**Họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi: .....giờ.....ngày .....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện quốc gia và Thư viện Học viện  
Tài chính

## LỜI NÓI ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào, hoạt động tín dụng luôn là một trong những hoạt động cốt lõi của NHTM. Mặc dù hoạt động tín dụng đem lại nguồn thu nhập chủ yếu cho các NHTM Việt Nam, song hoạt động này cũng luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cao. Do đó công tác QTRRTD là một trong những hoạt động quan trọng nhằm giảm thiểu tổn thất, đảm bảo tính hiệu quả cho hoạt động của NHTM. Tuy nhiên, hiệu quả của QTRRTD lại chịu sự chi phối trực tiếp bởi năng lực QTRRTD của NHTM. Chính vì vậy, một trong những vấn đề đặt ra cho sự tồn tại và phát triển của một NHTM là nâng cao năng lực QTRRTD một cách bền vững và hệ thống.

Thực tế kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay, hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM ở nước ta gặp phải những rủi ro lớn bởi lạm phát cao, sự phát triển nóng của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán; những yếu kém về quản lý của các Tập đoàn và Tổng công ty nhà nước; diễn biến thiên tai và dịch bệnh đối với sản xuất nông nghiệp... đồng thời cũng bị ảnh hưởng không nhỏ bởi cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế và khủng hoảng nợ tại nhiều nước châu Âu. Do tác động bởi các yếu tố khách quan đó, cộng với những yếu kém trong năng lực QTRRTD của các NHTM dẫn tới tỷ lệ nợ xấu của ngành ngân hàng tăng cao và chậm được xử lý. Thực tế này đòi hỏi các NHTM phải nâng cao năng lực QTRRTD vì sự phát triển ổn định chung của nền kinh tế cũng như sự phát triển bền vững của mỗi ngân hàng.

Trải qua 27 năm hoạt động và phát triển, TechcomBank đã đạt nhiều thành tựu được ghi nhận, đặc biệt là trong hoạt động QTRRTD. Tính đến thời điểm 31/12/2019, TechcomBank là ngân hàng Việt Nam duy trì được vị thế vốn hàng đầu trong hệ thống NHTM Việt Nam với tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II đạt 15,5%, tỷ lệ nợ xấu tương đối thấp ở mức 1,3%. Song bên cạnh đó, mặc dù vẫn nằm trong tầm kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu của TechcomBank có nhiều biến động trong giai đoạn 2014 - 2019, ở một số thời điểm tốc độ tăng trưởng nợ xấu cao, thể hiện một số hạn chế nhất định trong QTRRTD.

Trong bối cảnh thị trường tài chính chịu nhiều tác động từ nền kinh tế vĩ mô, là một trong những NH tiên phong trong việc áp dụng QTRR theo thông lệ quốc tế, việc nghiên cứu hoạt động QTRRTD của TechcomBank, tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng, đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank là thật sự cần thiết, có ý nghĩa thực tiễn.

Từ những phân tích trên, việc NCS lựa chọn đề tài: “**Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**” làm luận án tiến sĩ là thực sự cần thiết, có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

### 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

#### 2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

- Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã tiến hành nhiều nghiên cứu và đã đưa ra các khuyến nghị về đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn Basel I (1988) [37] nhằm giới thiệu hệ thống đo lường vốn và một phương pháp chung để ngân hàng chủ động đối mặt với rủi ro

chất lượng các tài sản có ngân hàng đang nắm giữ. Hiệp ước vốn Basel II (2004) [38] đưa ra nhiều phương pháp đo lường RRTD và gợi ý quy trình và công cụ QLRRTD.

Hiệp ước Basel III được hình thành năm 2010 [39] nhằm đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trong giai đoạn cải cách ban đầu, Basel III tập trung vào việc khắc phục những hạn chế của những quy định Basel trước đó, bao gồm: Cải thiện chất lượng và vốn pháp định, chủ yếu là nâng cao khả năng hấp thụ lỗ của vốn cổ phần cấp 1 (CET1); Nâng cao yêu cầu về vốn để ngân hàng có thể chịu đựng được những thiệt hại trong thời kỳ khó khăn; Nâng cao khả năng nắm bắt rủi ro bằng cách rà soát lại những lĩnh vực về khung khổ vốn rủi ro gia quyền, bao gồm tiêu chuẩn toàn cầu về rủi ro thị trường, RRTD của đối tác và chứng khoán hóa; Bổ sung các yếu tố vĩ mô thận trọng vào khung điều chỉnh.[37]

Ủy ban giám sát Ngân hàng Basel cũng đã đưa ra bộ nguyên tắc cần tuân thủ trong QTRRTD trong “Các nguyên tắc trong QTRRTD” - đây cũng là một tài liệu có phần đề cập tới năng lực QTRRTD thông qua việc đưa ra các nguyên tắc QTRRTD;

Ngoài những nội dung trên, các công trình nghiên cứu về QTRRTD đã đạt được những thành tựu nhất định, nổi bật là những nghiên cứu về các vấn đề như:

- Glen Bullivant (2005) trong "Credit Management" [43] đã trình bày bao quát các khía cạnh của quản trị tín dụng. Tất cả các vấn đề kiểm soát tín dụng quan trọng được đề cập một cách chi tiết, bao gồm cả hướng dẫn về chính sách tín dụng và quản lý các chức năng tín dụng, điều kiện tín dụng, đánh giá rủi ro, quản lý và mô hình hóa, thu hồi nợ, bảo hiểm tín dụng, tín dụng xuất khẩu, tín dụng tiêu dùng, luật tín dụng thương mại và các dịch vụ tín dụng. Tuy nhiên, tác giả tập trung vào khía cạnh lý luận của quản trị tín dụng, chưa đề cập tới cơ sở thực tiễn của hoạt động QTRRTD.

- Glen Bullivant và các cộng sự (2004) trong "Effective credit control & debt recovery handbook - Tottel Publisher" [44] đã chỉ ra rằng, quản lý tín dụng lỏng lẻo và nợ xấu thường là nguyên nhân tự làm suy yếu các NHTM (NHTM) đang thành công. Vì thế, điều quan trọng, theo tác giả, là phải đảm bảo có được một hệ thống giữ cho mức RRTD luôn thấp nhất, đồng thời nắm rõ thủ tục thu hồi nợ trong trường hợp không được thanh toán. Cuốn sách này cập nhật hầu hết các vấn đề pháp lý mới nhất đồng thời cung cấp thông tin thực tế về mọi khía cạnh của kiểm soát tín dụng và thu hồi nợ.

- Tác giả Joel Besis trong “QTRR trong ngân hàng”[40] đã đưa ra các khái niệm, lý luận chung về RRTD, QTRRTD, đề xuất mô hình đánh giá rủi ro. Xây dựng một số khái niệm liên quan tới QTRRTD như rủi ro danh mục tín dụng; quản trị danh mục tín dụng; và hệ thống hóa các phương pháp QTRRTD, lượng hóa RRTD như hệ thống xếp hạng; mô hình thống kê và chấm điểm; Dữ liệu RRTD. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ đề cập đến chất lượng tín dụng, xây dựng và tổng hợp quy trình QTRRTD là một phần trong mối quan hệ biện chứng với năng lực QTRRTD - đối tượng nghiên cứu của Luận án.

- Anthony Saunders & Linda trong “Credit Risk Measurement” (2002) [75] đã tập trung vào phân tích nội dung đo lường rủi ro danh mục, một nội dung cấu thành nên quản trị danh mục tài sản của NHTM. Nét nổi bật của cuốn sách là phân tích sâu về bản chất phương pháp đo lường rủi ro thông qua các mô hình sử dụng thống kê toán. Tuy nhiên, tác

phẩm không đề cập các nội dung khác của quản trị danh mục/ quản trị danh mục cho vay, mà chỉ giới hạn về rủi ro và đo lường rủi ro.

- Frey, R., và McNeil, A trong “VaR and expected shortfall in portfolios of dependent credit risks: Conceptual and practical insights” (2002) [53] đã xây dựng các khái niệm về RRTD, mô hình về RRTD, mô hình RRTD cũng như xây dựng, ứng dụng mô hình RRTD trong hoạt động QTRRTD của Ngân hàng. Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khía cạnh tổng quan lý thuyết, không đề cập tới việc ứng dụng vào trường hợp cụ thể của NHTM.

- Shelagh Heffernan trong “Ngân hàng hiện đại” (2005) [59] chỉ rõ các nội dung về RRTD và kỹ thuật QLRRTD, các quy định quốc tế về QTRRTD (Basel 1 và Basel 2) Tuy nhiên, các chuẩn mực Basel đều là các chuẩn mực tương đối phức tạp, đòi hỏi không chỉ về nguồn lực, nền tảng công nghệ mà còn cả yếu tố tài chính. Nguồn lực cần gì, nền tảng công nghệ cụ thể cho thị trường tài chính mới và đang phát triển như Việt Nam, áp dụng cho trường hợp NHTM cụ thể tối thiểu như thế nào, yêu cầu về vốn cần đạt là bao nhiêu lại chưa được đề cập một cách chi tiết.

- H.Greuning & S.Bratanic trong " Phân tích rủi ro ngân hàng, Khung đánh giá công tác quản trị và rủi ro tài chính - Analyzing Banking Risk, A framework for Assessing Corporate Governance and Financial Risk" (2009)[56]. Nghiên cứu phân tích, đánh giá và QLRR trong hoạt động kinh doanh NH. Các tác giả đã làm rõ một số nhân tố đánh giá về năng lực QTRRTD như năng lực QTRRTD theo khoản cấp tín dụng, năng lực QTRRTD theo danh mục tín dụng, phân tích nhân tố năng lực vốn, tài chính, các tác động của nhân tố này đối với năng lực QTRRTD của ngân hàng thông qua yêu cầu về vốn quy định chi tiết theo các chuẩn mực Basel II [77]

Y.Y. Haimes trong “Mô hình rủi ro, đánh giá và quản trị - Risk modeling, assessment, and management” (2016) [83] đã trình bày (i) Lý thuyết căn bản về mô hình rủi ro, đánh giá rủi ro và QTRRTD; (ii) Nâng cao về mô hình rủi ro, đánh giá rủi ro và QTRRTD. Các công cụ QTRR, đo lường rủi ro, đánh giá rủi ro từ mức cơ bản đến nâng cao. Nghiên cứu bổ sung một nhân tố quan trọng về năng lực QTRRTD: Năng lực các công cụ đo lường RRTD. Đề ra cách xác định rủi ro, đo lường; mô hình và cách thức ra quyết định.

Micheal Ong trong “Mô hình XHTDNB - Internal Credit risk Models, Capital Allocation and Performance Measurement”, (2005) [69], đã nghiên cứu chi tiết về cách thức tiếp cận, xây dựng mô hình xếp hạng/đánh giá tín dụng, cụ thể: ý nghĩa và các cấu thành RRTD, các phương pháp đo lường khả năng không trả được nợ; xây dựng mô hình đo lường RRTD; các tiếp cận các mô hình xếp hạng nội bộ trong việc đánh giá RRTD

## **2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước**

Tính đến nay đã có khá nhiều luận án, công trình nghiên cứu trong nước về QTRRTD, tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu về năng lực QTRRTD của các NHTM.

- Luận án tiến sỹ kinh tế, “Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam” của tác giả Tạ Đình Long, Học viện Tài chính năm (2016) [19] Bằng việc sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án này đã khái quát những lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, năng lực quản trị rủi ro tín dụng, Đi sâu nghiên cứu thực trạng hoạt động

quản trị rủi ro tín dụng và thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam từ đó đưa ra các đánh giá và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực QTRRTD của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đến năm 2020.

- Luận án tiến sỹ kinh tế: “Nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế tại Ngân hàng thương mại Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Vân Anh, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2016) [2] đã nghiên cứu, xác định và tổng hợp lại 8 nhóm nhân tố tác động đến năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại. Các nhân tố này trước đây chỉ được đánh giá riêng biệt chưa được nhận định trong mối quan hệ tổng thể Khung năng lực quản trị rủi ro tín dụng. Tác giả cũng tiến hành khảo sát về thực tế tiệm cận và mức độ sẵn sàng ứng dụng Basel II của nhóm 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, luận án đề cập đến năng lực QTRRTD của hệ thống NHTM Việt Nam chứ không đề cập cụ thể vào trường hợp 1 NHTM cụ thể, mặt khác, luận án đề xuất khung phân tích năng lực quản trị rủi ro tín dụng nhưng chưa đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành khung năng lực QTRRTD.

- Tại kỳ yếu Diễn đàn kinh tế mùa xuân 2013, nghiên cứu “Tái cấu trúc Ngân hàng thương mại – Nâng cao năng lực quản trị rủi ro” Lê Xuân Nghĩa (2011)[31] đã chỉ ra rằng yếu kém của các NHTM đa phần là năng lực quản trị điều hành, hệ thống công nghệ thông tin và quy trình quản trị rủi ro tín dụng. Theo như kết quả nghiên cứu, tái cấu trúc NHTM là cần thiết, là trọng tâm của tái cấu trúc nền kinh tế. Đây là những nhận định sâu sắc và sát với thực tiễn năng lực QTRRTD tại các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, tái cấu trúc NHTM nghiên cứu mới chỉ kết luận, tái cấu trúc là tập trung tăng quy mô vốn cho các ngân hàng thông qua sáp nhập, các nhân tố khác là kết quả của quá trình sau sáp nhập.

- Tạp chí Tài chính, kỳ 2 – tháng 11/2018 (693) “Về quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam” của tác giả Đỗ Đoan Trang [40], bài báo đã nghiên cứu hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của 17 NHTM trong hệ thống các NHTM Việt Nam, từ đó phân tích thực trạng hoạt động quản trị RRTD của hệ thống ngân hàng Việt Nam, rút ra một số hạn chế bộc lộ trong quản trị RRTD. Trên cơ sở đó, bài báo đã đề xuất hệ thống 7 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động QTRRTD tại các NHTM Việt Nam

- Hội thảo NHNN Việt Nam và Ngân hàng Đức Giz (2011) [25] đề cập đến tầm quan trọng của công nghệ, cơ sở hạ tầng để không chỉ tối đa hóa lợi nhuận và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh, mà còn đảm bảo phát triển bền vững sẵn sàng đối phó với rủi ro có thể xảy ra. Vai trò cũng như tác động của yếu tố cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong đánh giá năng lực QTRRTD được phân tích nhưng trong khuôn khổ của Hội thảo chưa thể làm rõ được thực trạng, giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng tin học cho các ngân hàng, mối quan hệ giữa khả năng đáp ứng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin với các năng lực khác trong tổng thể năng lực QTRRTD.

- Luận án tiến sỹ kinh tế “Quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Gấm, trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020) [10]. Bằng các phương pháp khoa học truyền thống và phương pháp định lượng, luận án đưa ra khái niệm về quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp tại các

Ngân hàng thương mại Việt Nam theo phạm vi nghiên cứu với những thuộc tính đặc thù và thuộc tính chung vốn có của rủi ro tín dụng. Thông qua bức tranh thực trạng của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2017, luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp và kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước nhằm tăng cường QTRRTD với doanh nghiệp.

- Luận án tiến sỹ kinh tế, “Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam” của tác giả Nguyễn Như Dương (2018) [9] đã vận dụng những kiến thức lý luận cơ bản về QTRRTD theo hiệp ước Basel 2 để phân tích, đánh giá thực trạng QTRRTD tại Vietinbank và ứng dụng mô hình kinh tế lượng trong đánh giá hiệu quả hoạt động QTRRTD của Vietinbank. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp mới nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Vietinbank. Luận án đã có những sự gợi mở về ứng dụng phương pháp định lượng vào đánh giá hiệu quả QTRRTD.

- Luận án tiến sỹ kinh tế “Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội” của Tác giả Nguyễn Quang Hiến (2016) [16] đã sáng tỏ lý luận về rủi ro tín dụng và QTRRTD trong điều kiện áp lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của NHTM ngày càng mạnh mẽ cũng như những tác động của việc hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng cho NHTM Việt Nam thông qua việc cứu một số ngân hàng trên thế giới. Đồng thời, luận án đánh giá toàn bộ rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội một cách hệ thống trong giai đoạn 2011-2015 và thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng trong giai đoạn trên để từ đó đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội và các nguyên nhân của những hạn chế nhằm đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Luận án không nghiên cứu về Năng lực QTRRTD, mặt khác, phạm vi nghiên cứu là Ngân hàng TMCP Quân Đội.

- Luận án tiến sỹ kinh tế: “Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2 tại Agribank” của tác giả Trần Thị Việt Thạch, 2016 [33] phân tích, làm rõ lợi ích đối với NHTM khi thực hiện QTRRTD theo Basel 2 và các điều kiện cần thiết để NHTM triển khai QTRRTD theo Basel 2. Đồng thời, luận án nghiên cứu, khảo sát kinh nghiệm QTRRTD theo Basel 2 tại một số NHTM trong nước và nước ngoài. Ngoài ra, luận án phân tích, đánh giá thực trạng QTRRTD tại Agribank. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp và điều kiện thực hiện theo các giai đoạn. Luận án không nghiên cứu tới khía cạnh Năng lực QTRRTD, mặt khác, Luận án nghiên cứu về hoạt động QTRRTD của AgriaBank, với những đặc trưng của một NHTM nhà nước.

- Luận án tiến sỹ kinh tế, “Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam” của tác giả Trần Khánh Dương (2019) [8] đã hệ thống hóa những lý luận chung về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng và các quy định về QTRRTD theo Basel tại Việt Nam, phân tích thực trạng RRTD và biện pháp phòng ngừa RRTD tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam. Luận án cũng đã đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong kinh doanh của BIDV. Nghiên cứu phần lớn sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống, chưa kết hợp sử dụng các phương pháp mô hình và định lượng.

• “Quản trị rủi ro kinh doanh ngân hàng” của Nguyễn Văn Tiên (2010) [42] không chỉ nêu khái quát các khái niệm liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng, vai trò, nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng, tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình quản trị rủi ro tín dụng cho từng khoản cấp tín dụng thông qua các chính sách, quy trình xét duyệt, hệ thống chấm điểm khách hàng.

### **3. Khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu**

#### **• Khoảng trống nghiên cứu**

Thứ nhất, về mặt lý luận, các công trình với những khía cạnh liên quan tới quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng rất nhiều, tuy nhiên, các công trình nghiên cứu tập trung phân tích về “năng lực quản trị rủi ro tín dụng” thì còn hạn chế, và đặc biệt, hiện nay các nghiên cứu về khung phân tích “năng lực QTRRTD” tại các NHTM mới chỉ mang tính chất gợi mở, hoặc tìm hiểu trên khía cạnh tiếp cận của NHTM Nhà nước.

Mặt khác, nhiều công trình nghiên cứu về RRTD và năng lực QTRRTD vẫn mang tính chất định tính, chưa chỉ ra được mô hình để QTRR, đo lường rủi ro, tổn thất NH phải gánh chịu khi rủi ro tín dụng xảy ra, chưa phản ánh được mức độ chấp nhận rủi ro của NH.

Do đó, luận án tập trung tìm hiểu, nghiên cứu về năng lực QTRRTD, nội dung của năng lực QTRRTD, xây dựng khung năng lực QTRRTD - đây là một điểm mới của luận án.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, lĩnh vực tài chính – ngân hàng gắn liền với sự vận động của thời gian, trong giai đoạn gần đây, nhất là 2016 – 2019, ngành tài chính nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng đã có những thay đổi đáng kể, điều này làm cho tính thời sự của các công trình nghiên cứu đi trước giảm đi đáng kể. Mặt khác, hiện nay chưa có đề tài cụ thể nào nghiên cứu về việc Nâng cao Năng lực quản trị rủi ro tại TechcomBank.

Do vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu như trên, nên việc NCS lựa chọn đề tài là thật sự cần thiết, có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

#### **• Câu hỏi nghiên cứu**

Để giải quyết được các khoảng trống nghiên cứu, luận án cần giải đáp được các câu hỏi nghiên cứu sau:

Thứ nhất, khung lý thuyết cơ bản của năng lực QTRRTD và nội dung năng lực QTRRTD? Các yếu tố cấu thành năng lực QTRRTD?

Thứ hai, thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng của TechcomBank? Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành đến năng lực QTRRTD? Yếu tố nào được đánh giá có mức độ ảnh hưởng quan trọng nhất cũng như thứ tự mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến năng lực QTRRTD của TechcomBank?

Thứ ba, TechcomBank cần thực hiện những giải pháp gì để nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng trong điều kiện vận dụng QTRR theo thông lệ quốc tế?

### **4. Mục tiêu nghiên cứu**

Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank

### **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Năng lực QTRRTD tại NHTM.

**Phạm vi nghiên cứu:**



- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu năng lực QTRRTD tại NHTM
- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu tại TechcomBank.
- Về thời gian: Phân tích thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019. Giải pháp thực hiện theo lộ trình đến năm 2030.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu và trả lời các câu hỏi nêu trên, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê: Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến QTRRTD tại TechcomBank theo chuỗi thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, cán bộ tín dụng và cán bộ quản lý tại một số chi nhánh của TechcomBank (trực tiếp, qua thư điện tử) để có thêm các thông tin hữu ích phục vụ cho quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

- Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi: Phát phiếu khảo sát năng lực QTRRTD tại các chi nhánh TechcomBank.

- Phương pháp thực nghiệm: Dựa trên kết quả khảo sát bảng hỏi và phỏng vấn chuyên gia, NCS xử lý dữ liệu trên excel và phần mềm SPSS

- Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp: Thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo của TechcomBank NCS đánh giá phân tích thực trạng RRTD và QTRRTD tại TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019.

- Phương pháp suy luận logic: Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường QTRRTD tại TechcomBank.

## **7. Đóng góp mới của luận án**

Việc hoàn thành luận án trên có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau:

- Đóng góp mới về lý luận cơ bản:

Bổ sung những cơ sở lý luận về QTRRTD, năng lực QTRRTD tại NHTM, hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm nâng cao năng lực QTRRTD của một số NHTM trên thế giới và Việt Nam từ đó đúc rút một số bài học kinh nghiệm đối với TechcomBank.

- Đóng góp mới về thực tiễn:

- + NCS đã phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank giai đoạn 2014 – 2019, đưa ra những kết quả nghiên cứu thực tiễn đáng tin cậy, đây là phương pháp đánh giá thực trạng có nhiều ưu điểm hơn so với các đề tài tương tự đã công bố.

- + Đề xuất các giải pháp mới, nội dung tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank đến năm 2030

## **8. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án được chia thành ba chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về năng lực QTRRTD của NHTM;

Chương 2: Thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank

Chương 3: Giải pháp nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng

##### 1.1.1. Rủi ro tín dụng

###### 1.1.1.1 Khái niệm về rủi ro tín dụng:

RRTD của NHTM là loại rủi ro gây nên tổn thất cho ngân hàng khi KH không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán nợ của mình theo cam kết đã thực hiện với ngân hàng

###### 1.1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng:

Trong nội dung này, luận án đề cập 2 căn cứ để phân loại RRTD, nếu căn cứ vào nguyên nhân phát sinh RRTD bao gồm: Rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục; Nếu căn cứ chủ thể RRTD gồm: Rủi ro khách quan và rủi ro chủ quan

###### 1.1.1.3. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng được xem xét trên 2 khía cạnh Ảnh hưởng đến HĐKD ngân hàng và tác động tiêu cực đến nền kinh tế

#### 1.1.2 Khái niệm về quản trị rủi ro tín dụng

QTRRTD là toàn bộ những nội dung liên quan đến việc nhận diện, đo lường rủi ro tiềm ẩn mà NHTM phải đối mặt đồng thời lựa chọn và thực thi những biện pháp/công cụ thích hợp nhằm kiểm soát, xử lý và hạn chế RRTD, từ đó hướng tới mục tiêu đảm bảo an toàn vốn và tối đa hóa lợi nhuận cho NHTM

#### 1.1.3. Nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng

Các nguyên tắc về QTRRTD đã được Ủy ban Basel đề xuất với 17 nguyên tắc cơ bản trong QTRRTD, tập trung vào 4 nội dung: Thiết lập môi trường tín dụng thích hợp; Quy trình cấp tín dụng hợp lý; Quy trình quản lý, đánh giá, kiểm soát tín dụng có hiệu quả và Quy trình kiểm soát đầy đủ

#### 1.1.4. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng

Về nội dung QTRRTD luận án đề cập các vấn đề: (i) Xây dựng chiến lược, chính sách và quy trình QTRRTD; (ii) Xác định RRTD; (iii) Đo lường RRTD; (iv) Chấp nhận, giảm nhẹ và từ chối; (v) Quản lý, kiểm soát RRTD và (vi) Hoàn thiện chiến lược, chính sách và quy trình tín dụng.

### 1.2. Năng lực quản trị rủi ro tín dụng của NHTM

#### 1.2.1. Khái niệm về năng lực quản trị rủi ro tín dụng

Năng lực QTRRTD của NHTM là tổng hòa các nguồn lực của ngân hàng nhằm tạo ra khả năng và điều kiện để các NHTM thực hiện hoạt động QTRRTD nhằm KSRRTD, hạn chế tổn thất có thể xảy ra đối với NHTM.

### **1.2.2. Ý nghĩa của nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của NHTM**

Nâng cao năng lực QTRRTD có ý nghĩa lớn, xuất phát từ đặc điểm lĩnh vực kinh doanh Ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt, tiềm ẩn nhiều rủi ro; hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào mức độ RRTD và việc nâng cao năng lực QTRR là yếu tố tiên quyết và tất yếu giúp nâng cao hiệu quả của công tác QTRRTD

### **1.2.3. Nội dung năng lực quản trị rủi ro tín dụng của NHTM**

**Năng lực quản trị điều hành:** Năng lực quản trị điều hành của NHTM được thể hiện ở hai khía cạnh: Năng lực xây dựng chiến lược, hoàn thiện các quy trình và chính sách tín dụng; Năng lực xây dựng mô hình tổ chức bộ máy QTRRTD.

**Năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường rủi ro tín dụng:** Năng lực đo lường RRTD là khả năng lượng hóa mức độ các rủi ro cũng như biết được xác suất xảy ra rủi ro mức độ tổn thất khi rủi ro xảy ra để xem xét khả năng chấp nhận nó của NHTM.

**Năng lực kiểm soát rủi ro tín dụng:** Năng lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống KSRRTD và Năng lực tuân thủ các giới hạn an toàn

**Năng lực xử lý rủi ro tín dụng:** Năng lực xử lý RRTD được hiểu là khả năng ứng phó của NHTM trong trường hợp RRTD phát sinh nhằm giảm thiểu và bù đắp thiệt hại gây ra cho NHTM.

**Năng lực xây dựng, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng tin học:** Hệ thống thông tin quản lý và cơ sở hạ tầng tin học là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại nhằm hỗ trợ công tác QTRRTD.

**Năng lực nguồn nhân lực:** Năng lực nguồn nhân lực là hoạt động đào tạo, đánh giá năng lực nhân sự để đảm bảo nhân lực trong NHTM hiểu và nắm bắt được các kỹ năng/tư duy cần thiết trong quá trình QTRRTD.

### **1.2.4. Tiêu chí phản ánh năng lực quản trị rủi ro tín dụng của NHTM**

Có thể chia các tiêu chí đánh giá năng lực QTRRTD thành 3 nhóm chính: nhóm tiêu chí về quy mô, tốc độ và cơ cấu tín dụng, nhóm tiêu chí về an toàn hoạt động, nhóm tiêu chí về khả năng sinh lợi

## **1.3. Kinh nghiệm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của một số NHTM và bài học cho Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.**

Trong nội dung này luận án đề cập đến kinh nghiệm của Citibank và Vietinbank từ đó rút ra 6 bài học kinh nghiệm có tham khảo cho TechcomBank

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Với mục đích hình thành khung lý thuyết cho toàn bộ luận án, chương 1 luận án đã trình bày và làm rõ các vấn đề sau:

- Hệ thống hóa, làm rõ cơ sở lý luận về RRTD, QTRRTD của NHTM: khái niệm, nội dung, các nguyên tắc QTRRTD
- Xây dựng khái niệm năng lực QTRRTD và phân tích các nội dung năng lực QTRRTD, từ đó xây dựng khung năng lực QTRRTD
- Nghiên cứu kinh nghiệm về nâng cao năng lực QTRRTD của các NHTM trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm cho TechcomBank.

Kết quả nghiên cứu ở chương 1 là cơ sở để tác giả khảo sát, phân tích, đánh giá một cách khách quan thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank được trình bày trong chương 2 của luận án.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

#### 2.1. Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

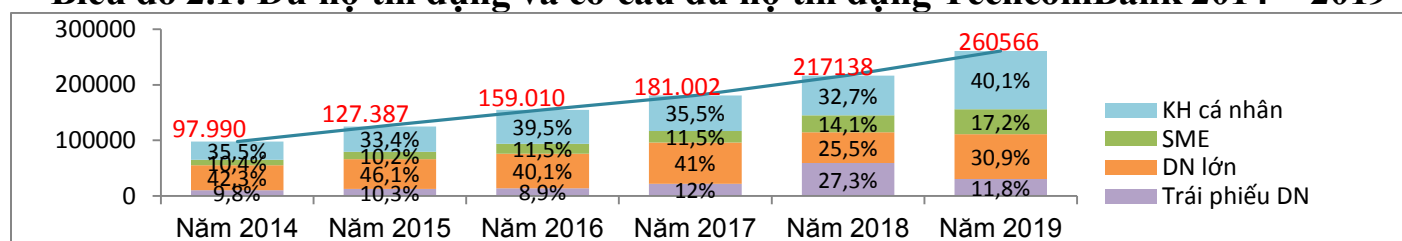
Trong nội dung này, luận án trình bày về lịch sử thành và phát triển, cơ cấu tổ chức bộ máy và thực trạng kết quả hoạt động kinh doanh của TechcomBank giai đoạn 2014- 2019

#### 2.2. Thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

##### 2.2.1. Thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam thông qua các tiêu chí phản ánh năng lực quản trị rủi ro tín dụng

###### 2.2.1.1. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng

**Biểu đồ 2.1: Dư nợ tín dụng và cơ cấu dư nợ tín dụng TechcomBank 2014 - 2019**



(Nguồn: [20])

**Dư nợ tín dụng và cơ cấu dư nợ tín dụng:** Cùng với những biến động trong tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019, cơ cấu tín dụng của TechcomBank cũng có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng tín dụng đối với khu vực bán lẻ gồm KHCN và DNNVV có xu hướng tăng dần, KHCN luôn duy trì ở mức bình quân 36,12% tổng dư nợ tín dụng, DNNVV bình quân 29,06%, KHDN lớn khoảng 30%

###### 2.2.2.2 Các tiêu chí phản ánh an toàn sử dụng vốn:

###### • Tỷ lệ nợ quá hạn:

**Bảng 2.1: Tỷ lệ nợ quá hạn TechcomBank giai đoạn 2014 - 2018**

*Đvt: tỷ đồng; %*

Chỉ tiêu	2015		2016		2017		2018		2019	
	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	08.012	96,76	138.204	96,91	155.932	96,94	154.548	96,63	225.601	97,75
Nợ cần chú ý	1.751	1,57	2.166	1,52	2.333	1,45	2.588	1,62	2.123	0,92
Nợ dưới tiêu chuẩn	309	0,28	397	0,28	575	0,36	237	0,15	218	0,09
Nợ nghi ngờ	537	0,48	475	0,33	456	0,28	863	0,54	305	0,13
Nợ có khả năng mất vốn	1.016	0,91	1.375	0,96	1.553	0,97	1.03	1,06	2.554	1,11
Trái phiếu VAMC	0	0	2.922		0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>12.200</b>	<b>100</b>	<b>142.600</b>	<b>100</b>	<b>160.849</b>	<b>100</b>	<b>159.939</b>	<b>100</b>	<b>230.802</b>	<b>100</b>

(Nguồn: [20])

Tỷ lệ NQH của TechcomBank luôn được duy trì ở mức ổn định trong giai đoạn 2014 - 2018, trong đó nợ cần chú ý được kiểm soát ở mức dưới 2,5%.

• **Tỷ lệ nợ xấu:**

**Bảng 2.2: Tỷ lệ nợ xấu TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019**

*Dvt: %*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
% nợ xấu	2,38	1,67	1,57	1,61	1,75	1,33
Tăng/giảm		- 1,27	- 0,1	- 0,04	- 0,14	- 0,42

*(Nguồn:[20])*

Trong giai đoạn 2014- 2019, tỷ lệ nợ xấu giảm rõ rệt, duy trì ở mức <3%.

• **Tỷ lệ cho vay/ huy động:** TechcomBank duy trì ở mức an toàn so với giới hạn quy định của NHNN 85% trong suốt giai đoạn 2014 - 2019. Năm 2018, tỷ lệ này là 65,5%, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân nhóm NHTMCP 84,65%.

• **Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn:**

Tỷ lệ này của TechcomBank luôn nằm trong giới hạn cho phép của NHNN trong từng giai đoạn, song tỷ lệ này luôn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ bình quân của ngành trong giai đoạn 2014 - 2019.

• **Hệ số an toàn vốn tối thiểu**

Năm 2019, TechcomBank đã chính thức được NHNN Việt Nam trao quyết định áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN kể từ ngày 1/7/2019. Cách tính hệ số CAR theo TT 41/2016 được yêu cầu chặt chẽ hơn, bổ sung rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường, yêu cầu CAR tối thiểu là 9%. Áp dụng thông tư này, tỷ lệ CAR của TechcomBank đạt mức 15,5%.

**2.2.2.3 Nhóm chỉ tiêu lợi nhuận:**

*Thu nhập lãi thuần:* Thu nhập lãi thuần của TechcomBank tăng trưởng mạnh và tương đối ổn định trong giai đoạn 2014 - 2019. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn 2014 - 2019 đạt 19,64% giúp gia tăng nguồn thu nhập và lợi nhuận từ hoạt động cho vay.

*Lợi nhuận ròng trước thuế (PBT):* PBT của TechcomBank luôn duy trì mức tăng trưởng cao và bền vững trong suốt giai đoạn 2014 - 2019 với mức tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 59,19%.

*Lợi nhuận sau thuế:* Lợi nhuận ròng sau thuế của TechcomBank tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2014 - 2019, duy trì vị trí top đầu về lợi nhuận trong hệ thống NHTM Việt Nam. Năm 2019, lợi nhuận ròng sau thuế tiếp tục ổn định ở mức tăng trưởng 21,19%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE): Nhìn chung, giai đoạn 2014 - 2019 đánh dấu sự thay đổi mạnh mẽ của TechcomBank trên bảng xếp hạng ROA và ROE của ngành ngân hàng. Nếu như năm 2014 - 2015, tỷ lệ ROA của

TechcomBank chỉ đạt 0,6%; 0,82% thấp hơn với mức bình quân ngành tương ứng (0,7%; 0,83% ) thì tới năm 2018, tỷ lệ ROA của TechcomBank đạt 2,86%, cao hơn so với trung bình ngành ngân hàng (2,04%), là một trong hai ngân hàng có hiệu quả nhất khu vực, cùng Bank Central Asia của Indonesia (3,28%). Năm 2019, tỷ lệ ROA của TechcomBank tăng nhẹ so với năm 2018 (2,27%) và vẫn ở mức cao hơn bình quân ngành (2,01%).

## **2.2.2. Thực trạng năng lực Quản trị rủi ro tín dụng theo các yếu tố cấu thành khung năng lực Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

### **2.2.2.1. Năng lực quản trị điều hành**

Năng lực xây dựng chiến lược, hoàn thiện các quy trình, chính sách tín dụng: Nhận thức rõ vai trò thiết yếu của QTRRTD, TechcomBank đã xây dựng chiến lược QTRRTD đối với toàn hệ thống trên cơ sở các nguyên tắc: An toàn trong hoạt động cho vay; Đa dạng danh mục cho vay; Đơn giản, thuận tiện trong quy trình; Cam kết đầu tư vào phát triển con người và hệ thống; Các chính sách thận trọng có tầm nhìn dài hạn.

Năng lực xây dựng mô hình tổ chức bộ máy QTRRTD: TechcomBank áp dụng mô hình QTRR tập trung có sự tách biệt độc lập giữa 3 chức năng: kinh doanh, QLRR, tác nghiệp.

### **2.2.2.2. Năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường RRTD**

Hệ thống XHTDNB: Hiện nay TechcomBank đã có hệ thống chương trình phần mềm hỗ trợ việc phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở chính, xếp hạng tín dụng tập trung. Hệ thống XHTDNB của TechcomBank chia làm 2 đối tượng: KHDN và KHCN

Mô hình đo lường RRTD: TechcomBank luôn nỗ lực xây dựng các mô hình đo lường RRTD đáp ứng chuẩn mực Basel II. Tháng 9/2012, dự đoán trước xu hướng tất yếu về việc áp dụng Basel II tại Việt Nam, TechcomBank đã sớm thành lập nhóm dự án Basel II đứng đầu bởi chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm triển khai Basel II ở Châu Á. Năm 2019, TechcomBank đã triển khai các dự án bao gồm: Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP), Kiểm tra sức chịu đựng, Lập kế hoạch vốn nhằm tiếp tục hoàn thiện và tiệm cận các chuẩn mực Basel II.

### **2.2.2.3. Năng lực kiểm soát RRTD**

#### **• Hệ thống KSRRTD**

TechcomBank đã đầu tư hệ thống ngân hàng lõi T24 của Thụy Sĩ từ năm 2000 và tiếp tục nâng cấp cho đến nay. Hệ thống dữ liệu KH cũng như hệ thống kế toán và cơ sở dữ liệu của ngân hàng này được khẳng định đạt tiêu chuẩn quốc tế. Từ năm 2009, TechcomBank đã thuê nhà tư vấn hàng đầu thế giới McKinsey tái cấu trúc hệ thống, đồng thời đối tác chiến lược HSBC đã hỗ trợ rất tích cực trong nâng cấp hệ thống QTRR. Với sự hỗ trợ đó, TechcomBank đã đưa khung QTRR theo mô hình “3 tuyến phòng thủ” và “QLRR toàn DN” vào áp dụng. Sau khi tuân thủ nghiêm ngặt mô hình quản trị phòng thủ

3 lớp tại TechcomBank là các chuẩn mực an toàn đã được tuân thủ và dần tiệm cận với các chuẩn mực quản trị tiên tiến thế giới, đặc biệt, tạo nên văn hóa ý thức và kiểm soát rủi ro trong mỗi nhân viên của ngân hàng. Mỗi cá nhân từ chuyên viên KH tới nhân viên các khối hỗ trợ đều phải tuân thủ quy định, quy trình và ý thức được trách nhiệm đánh giá, phát hiện sớm rủi ro và tìm cách ngăn ngừa các rủi ro phát sinh. Tức là đảm bảo việc QTRR được thực hiện bởi cả hệ thống chứ không chỉ riêng trách nhiệm của Khối QTRR.

#### **2.2.2.4. Năng lực xử lý RRTD**

**Phân loại nợ:** Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu DN chưa niêm yết, cho vay KH và ủy thác cấp tín dụng của TechcomBank được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại điều 10 của thông tư 02/2013/TT-NHNN [26]

**Trích lập DPRR:** Tổng trích lập dự phòng cho vay KH của TechcomBank tăng trưởng ổn định, phù hợp với tốc độ tăng trưởng dư nợ trong giai đoạn 2014 - 2018, với mức trích lập dự phòng tăng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 25,6%, lãi dự thu giảm với tốc độ CAGR là 19,75%.

TechcomBank là NHTM tiên phong ở Việt Nam trong việc áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính IFRS 9 kể từ ngày 01/01/2018, theo đó, mô hình tổn thất tín dụng trong IFRS 9 yêu cầu các TechcomBank phải trích lập dự phòng cho các khoản tổn thất trong tương lai (ECL), thay vì chỉ trích lập dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh. Sự thay đổi này có tác động đáng kể tới việc trích lập dự phòng nợ của TechcomBank.

#### **2.2.2.5. Năng lực nguồn nhân lực**

TechcomBank luôn chú trọng vào việc nâng cao năng lực nhân sự bởi đội ngũ nhân sự chính là lợi thế cạnh tranh và tạo nên giá trị bền vững cho ngân hàng. Lãnh đạo TechcomBank từng khẳng định, nhân sự tốt là một trong những yếu tố cốt lõi làm nên thành công của ngân hàng, đầu tư cho con người là khoản đầu tư chiến lược và TechcomBank luôn dành ưu tiên cao nhất cho mục tiêu này [20]. RRTD có thể phát sinh tại bất cứ khâu nào trong hoạt động của NHTM, từ bất cứ giao dịch nào, chính vì vậy, việc đảm bảo năng lực nhân sự có ảnh hưởng lớn tới năng lực QTRRTD. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của TechcomBank tập trung vào các nội dung sau: Tuyển dụng; Đào tạo nguồn nhân lực; Đánh giá chất lượng nhân lực

#### **2.2.2.6. Năng lực xây dựng, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng tin học**

Để thực hiện việc quản lý hệ thống thông tin, TechcomBank lựa chọn hệ thống ngân hàng lõi T24 của Temenos từ năm 2001 và chính thức sử dụng trên toàn hệ thống từ 12 năm 2003. Trong năm 2018 - 2019 TechcomBank cũng đang triển khai dự án Business Credit Decision Engine. Đồng thời, TechcomBank hiện đang triển khai dự án Risk data



mart nhằm chuẩn hóa về mặt dữ liệu rủi ro, tạo nguồn dữ liệu tin cậy thống nhất và cung cấp các công cụ tự động hóa hỗ trợ cho hệ thống các báo cáo QLRR, báo cáo đánh giá về vốn và tài sản giúp TechcomBank có thể ra các quyết định quản trị hiệu quả, chủ động trong công tác QTRR.

### **2.2.3. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

#### **2.2.3.1. Cơ sở lý thuyết**

Dựa trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước đây đã công bố về các yếu tố cấu thành năng lực QTRRTD cùng các yếu tố đề xuất dựa trên khung QTRRTD của Basel đã trình bày ở chương 1, NCS đã xây dựng giả thuyết nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của 6 yếu tố. NCS sử dụng phần mềm SPSS, một phần mềm thống kê được sử dụng phổ biến cho các nghiên cứu điều tra xã hội học và kinh tế lượng để mã hóa dữ liệu, khai báo và nhập dữ liệu.

#### **2.2.3.2. Thiết kế thang đo**

Các thang đo của các yếu tố trong mô hình sử dụng thang điểm đánh giá từ 1 đến 5. Thang đo được sử dụng trong phiếu điều tra để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu gồm 19 tiêu chí thuộc 6 yếu tố.

#### **2.2.3.3. Dữ liệu thực nghiệm**

##### **• Nguồn dữ liệu thứ cấp:**

Báo cáo của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam: Nguồn dữ liệu này chủ yếu từ các báo cáo công bố của TechcomBank, ngoài ra, tác giả có tiếp cận một số văn bản nội bộ của TechcomBank về QTRRTD.

##### **• Nguồn dữ liệu sơ cấp:**

Điều tra, phỏng vấn được thực hiện trong năm 2018 và năm 2019. Bảng hỏi được thiết kế biểu thị các thước đo của các biến số, đánh giá dựa trên thang đo từ 1 - 5. Mẫu phỏng vấn 300 cán bộ QLRRTD và cán bộ nghiệp vụ tại TechcomBank ở Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh. Phương thức thực hiện qua email, phỏng vấn và phát phiếu trực tiếp. Dữ liệu này đáng tin cậy được phỏng vấn trực tiếp qua các câu hỏi mang tính gợi mở và đánh giá dựa trên các thang đo.

#### **2.2.3.4. Thống kê mô tả**

Phiếu khảo sát được phát tới 300 Lãnh đạo/cán bộ của TechcomBank kết quả thu hồi được 200 phiếu hợp lệ, tỷ lệ thu hồi phiếu đạt 67%.

#### **2.2.3.5. Phân tích dữ liệu sơ bộ và giả thuyết thử nghiệm**

**Dữ liệu sơ cấp:** Dựa trên kết quả thu hồi 200 phiếu khảo sát, tác giả mã hóa dữ liệu, khai báo và nhập dữ liệu trên phần mềm SPSS, thực hiện phân tích độ tin cậy của từng yếu tố, tác giả cũng sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả (tính trung bình Mean và độ

lệch chuẩn) để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố/nhóm yếu tố cấu thành năng lực QTRRTD dưới góc nhìn của Lãnh đạo/Cán bộ được kiểm soát.

**Dữ liệu thứ cấp:** Căn cứ và các báo cáo của TechcomBank thu thập được và những phân tích, bình luận của các chuyên gia trên phương tiện truyền thông kết hợp với kết quả nghiên cứu định lượng để có những giải pháp phù hợp.

### 2.2.3.6. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo

- **Kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha**

Kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến Năng lực QTRRTD bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA

### 2.2.3.7. Thống kê mô tả các biến hồi quy

Giá trị trung bình của hầu hết các biến đều xoay quanh giá trị 4,3 điều này cho thấy mức độ tương xứng của các biến với nhau.

### 2.2.3.8. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có  $R^2 = 0,812$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,806. Ta thấy độ thích hợp của mô hình là 81,2%, hay nói cách khác 81,2% sự biến thiên của yếu tố Năng lực QTRRTD (G) được giải thích của 6 yếu tố giả thuyết

### 2.2.3.9. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Sử dụng kiểm định F trong phân tích phương sai với giá trị  $F = 162,331$  để kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình hồi quy nhằm xem xét biến Năng lực QTRRTD có quan hệ tuyến tính với các biến độc lập và với mức ý nghĩa  $\text{sig} = 0,000 \ll 0,05$ , điều đó cho thấy sự phù hợp của mô hình. Mô hình hồi quy đa biến thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định sự phù hợp cho việc đưa ra các kết quả nghiên cứu.

### 2.2.3.10. Kết quả chạy mô hình nghiên cứu

**Bảng 2.3: Phân tích hồi quy**

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	Hằng số	.685	.214		3.18	.002		
	A	.052	.035	.057	1.19	.002	.748	1.345
	B	.867	.034	.934	27.5	.000	.745	1.349
	C	.007	.033	.008	.187	.008	.348	2.968
	D	.021	.032	.035	.658	.004	.334	2.987
	E	.017	.018	.024	.784	.000	.975	1.034
	F	.045	.018	.076	2.54	.013	.977	1.021

a. Dependent Variable: Năng lực QTRRTD

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy tuyến tính cho thấy giá trị Sig. tổng thể và các biến độc lập: A, B, C, D, E, F điều này chứng tỏ các yếu tố này đều có ý nghĩa

95% trong mô hình và đều có tác động đến Năng lực QTRRTD.

Sau khi chạy kết quả mô hình, các yếu tố cấu thành Năng lực QTRRTD, các hệ số hồi quy của các biến ảnh hưởng đều mang dấu dương, bao gồm: A, B, C, D, E, F. Tức các biến này tác động cùng chiều với năng lực QTRRTD.

Như vậy, phương trình hồi quy của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành đến năng lực QTRRTD là:

$$G = 00,685 + 0,052 * A + 0,867 * B + 0,007 * C + 0,021 * D + 0,017 * E + 0,045 * F$$

Từ phương trình hồi quy cho thấy Năng lực QTRRTD có quan hệ tuyến tính đối với các yếu tố A, B, C, D, E, F.

*Như vậy, có thể thấy rằng, để nâng cao năng lực QTRRTD sẽ phải cần gia tăng yếu tố năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường RRTD, Năng lực quản trị điều hành, Năng lực KSRRTD, Năng lực xử lý RRTD, Năng lực nguồn nhân lực, Năng lực xây dựng và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng tin học*

#### **2.2.3.11. Kiểm định giả thuyết hồi quy:**

Kiểm định giả thuyết hồi quy với Phân tích phương sai và kiểm định giả thuyết hồi quy với Kiểm định trung bình tổng thể

### **2.3. Đánh giá thực trạng năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

#### **2.3.1. Những kết quả đạt được**

Qua nghiên cứu ta thấy 7 kết quả đó là: Mô hình quản trị rủi ro ngày càng được hoàn ; Các cơ chế chính sách tín dụng đã được ban hành theo đúng quy ; Quy trình nghiệp vụ được quy định rõ ràng, chặt chẽ; Hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng ngày càng được hoàn thiện; Chất lượng nợ, có cấu tín dụng chuyển biến tích cực; Công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng không ngừng được tăng cường và Mô hình 3 tuyến phòng thủ đã phát huy những hiệu quả rõ nét.

#### **2.3.2. Những hạn chế**

Sáu hạn chế đó là: Khẩu vị rủi ro của ngân hàng không được cụ thể; Các công cụ QLRRTD, TechcomBank hiện vẫn sử dụng các công cụ truyền thống; Năng lực kiểm soát RRTD TechcomBank tập trung chủ yếu cho RRTD; Năng lực xử lý rủi ro, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro thực hiện dựa trên một số tiêu thức nhất định; Nguồn nhân lực của TechcomBank, đặc biệt trong khối QTRRTD, còn thiếu cả về số lượng và chất lượng nhân sự và Thông tin dữ liệu quản lý, cơ sở hạ tầng tin học, cơ sở hạ tầng CNTT còn chưa đáp ứng đủ thông tin, dữ liệu theo chuẩn mực.

#### **2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế**

##### **2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan**

Nguyên nhân chủ quan gồm: KTNB và KSNB chưa có sự kết hợp tốt, chưa thực sự hiệu quả; CBTD tuân thủ chưa tốt các quy định; Nền tảng CNTT, hệ thống thông tin KH, cơ sở dữ liệu của TechcomBank chưa đồng bộ, thiếu và chưa thể đáp ứng yêu cầu; Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao cả về số lượng và chất lượng

### **2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan**

Nguyên nhân khách quan gồm: Môi trường kinh doanh, pháp lý chưa ổn định; Nhiều đơn vị chưa thực hiện tốt chế độ kế toán – chứng từ; Chính sách của NHNN chưa ổn định, còn nhiều bất cập.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Qua phân tích thực trạng QTRRTD và năng lực QTRRTD của TechcomBank, chương 2 luận án đã giải quyết được những vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu, tìm hiểu những đặc thù, quá trình phát triển và kết quả hoạt động kinh doanh, thực trạng QTRRTD và thực trạng năng lực QTRRTD của TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019.

Thứ hai, NCS đã tính toán, tổng hợp xử lý dữ liệu từ đó đánh giá thực trạng năng lực QTRRTD của TechcomBank.

Thứ ba, NCS đã mô tả phương pháp nghiên cứu, quá trình thiết kế bảng hỏi, cũng như phương pháp chọn mẫu nhằm thu thập số liệu và xử lý số liệu trên phần mềm SPSS. Từ đó, NCS đã trình bày kết quả nghiên cứu thông qua các dữ liệu được phân tích, từ đó kết luận về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành năng lực QTRRTD.

Thứ tư, luận án chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân về năng lực QTRRTD của TechcomBank trong giai đoạn 2014 - 2019

Những nghiên cứu này là cơ sở thực tiễn để tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực QTRRTD của TechcomBank trong thời gian tới.

## CHƯƠNG 3

### GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

#### **3.1. Định hướng nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đến 2030**

Nội dung này, luận án trên cơ sở định hướng phát triển hoạt động kinh doanh, định hướng phát triển hoạt động tín dụng, định hướng nâng cao năng lực QTRRTD của TechcomBank đến năm 2030 để đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp.

#### **3.2. Giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Hệ thống nhóm các giải pháp đề xuất dựa trên cơ sở từng thành phần khung QTRRTD đề cập trong chương 1 và thực trạng 6 nhân tố năng lực tại TechcomBank đề cập trong chương 2 nhằm nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank

##### **3.2.1. Nâng cao năng lực quản trị điều hành phù hợp với thông lệ quốc tế và chuẩn mực Basel II**

Năng lực quản trị điều hành tại TechcomBank bao gồm khả năng xây dựng chiến lược/chính sách tín dụng phù hợp và tái cấu trúc hệ thống cơ cấu tổ chức, bộ máy QTRRTD. Để nâng cao năng lực quản trị điều hành phù hợp với thông lệ quốc tế và chuẩn mực Basel II tại TechcomBank, các giải pháp sau cần được thực hiện: Thiết lập và hoàn thiện khẩu vị rủi ro toàn ngân hàng; Hoàn thiện văn hóa quản trị rủi ro trong ngân hàng; Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định và Tái cấu trúc bộ máy QTRRTD

##### **3.2.2. Nâng cao năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường RRTD**

Theo như kết quả khảo sát cũng như kết quả nghiên cứu mô hình, phương trình hồi quy tuyến tính đã trình bày ở chương 2, năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường có ảnh hưởng trọng yếu tới năng lực QTRRTD. Để xây dựng một công cụ/mô hình định lượng tổn RRTD, tổn thất tín dụng đáp ứng được tính chuẩn mực theo thông lệ quốc tế, đáp ứng kỳ vọng của ngân hàng về tính khả thi, phù hợp, hiệu quả thì bản thân mô hình không thể xây dựng một cách độc lập, mà phải được thiết kế như một cấu phần không thể tách rời trong mô hình tổng thể chung về QTRRTD. Nội dung cần thực hiện là: Hoàn thiện hệ thống XHTDNB; Hoàn thiện mô hình dự báo và lượng hóa RRTD; Sử dụng triệt để hệ thống các báo cáo/ kết quả dự báo từ mô hình dự báo và lượng hóa RRTD nhằm phục vụ công tác QTRRTD; Nâng cao chất lượng nhân lực vận hành các công cụ đo lường RRTD

##### **3.2.3. Hoàn thiện tuyến phòng thủ cuối cùng trong mô hình 3 tuyến phòng thủ nhằm nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro tín dụng**

Để nâng cao năng lực kiểm soát RRTD, điều trọng tâm TechcomBank cần triển khai là tăng khả năng đáp ứng được các yêu cầu bộ máy kiểm toán nội bộ theo thông lệ và chuẩn

mục Basel II. TechcomBank cần thực hiện trong thời gian tới nhằm hoàn thiện bộ máy kiểm toán nội bộ: (i) Mô hình bộ máy kiểm toán nội bộ của TechcomBank xây dựng phù hợp với quy mô của ngân hàng; (ii) Phương pháp kiểm toán nội bộ cần được chuẩn hóa định hướng theo rủi ro thông qua công tác nhận diện, đánh giá các rủi ro trọng yếu trong hoạt động của TechcomBank; (iii) Tiến hành đánh giá hiện trạng, phân tích các chênh lệch của bộ phận kiểm toán nội bộ so với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế; (iv) Đội ngũ kiểm toán nội bộ của TechcomBank cần được nâng cao năng lực để đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của kiểm toán nội bộ; (v) Cần xem xét đầu tư vào các phần mềm, công cụ hỗ trợ công tác kiểm toán nội bộ, xây dựng hệ thống giám sát cảnh báo sớm giúp kiểm toán nội bộ kịp thời phát hiện các dấu hiệu bất thường.

#### **3.2.4. Nâng cao năng lực xử lý RRTD, áp dụng các công cụ phân tán rủi ro như các công cụ phái sinh, bảo hiểm tín dụng**

Về việc phân loại nợ, hiện nay khi phân loại nợ TechcomBank chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng. Tức là căn cứ vào số ngày quá hạn khoản nợ của khách hàng để phân loại vào các nhóm tương ứng.

Tuy nhiên, phương pháp này còn tồn tại những điểm máy móc, dẫn đến những khoản nợ được xếp vào các nhóm nợ không phản ánh đúng thực chất. Do đó, TechcomBank nên tăng cường áp dụng việc đánh giá phân loại nợ khách hàng theo phương pháp định tính. Với phương pháp định tính, TechcomBank cần áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ khoản vay sau khi giải ngân để kịp thời phát hiện, xử lý và ứng phó trong trường hợp xảy ra nguy cơ khách hàng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra để ứng phó với RRTD, TechcomBank cũng cần xem xét việc ứng dụng các công cụ phân tán rủi ro hiện đại như sử dụng các sản phẩm chứng khoán hóa, các công cụ phái sinh: Hợp đồng quyền chọn tín dụng; Hợp đồng quyền chọn trái phiếu; Hoán đổi tín dụng. Ngoài các sản phẩm phái sinh, TechcomBank cũng nên xem xét việc phân tán rủi ro qua các sản phẩm bảo hiểm tín dụng:

#### **3.2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Thứ nhất, nâng cao khả năng tiếp cận, hiểu biết về các thông lệ trong QTRRTD, khả năng xây dựng các chính sách, quy trình tín dụng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của ngân hàng. Để thực hiện được các năng lực này, TechcomBank cần xây dựng đội ngũ cán bộ, chuyên viên có trình độ chuyên môn về ngân hàng cao, khả năng tiếp cận các mô hình kinh tế lượng theo thông lệ quốc tế. Nguồn nhân lực trong hoạt động QTRRTD từ Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo cấp cao của các ngân hàng đến người thực hiện trực tiếp công tác QTRRTD. Bộ máy tổ chức QLRR phải được tổ chức trên nguyên tắc tách biệt giữa người tạo ra rủi ro và những người phê duyệt, giám sát rủi ro đó. TechcomBank cần

đào tạo kỹ năng không ngừng cho các bộ phận nhằm xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên môn cao

Thứ hai, năng lực nhân sự đánh giá tính tuân thủ các quy trình nghiệp vụ tín dụng, quy trình QTRRTD

TechcomBank cần hướng tới quản trị rủi ro nguồn nhân lực theo phương thức tiên tiến, xây dựng khung năng lực cho từng vị trí cán bộ với tiêu chí cụ thể, rõ ràng để tuyển dụng và đánh giá năng lực. Ngoài ra để có khả năng phân tích, quản trị rủi ro danh mục tín dụng yêu cầu kiến thức nghiệp vụ, trình độ hiểu biết thị trường, mức độ am hiểu cơ sở dữ liệu về tín dụng và cách thức quản trị danh mục chủ động theo thông lệ quốc tế.

Thứ tư, phát triển nhận thức về văn hóa DN, áp dụng các chế độ đãi ngộ, chính sách nhân sự nhằm giữ chân và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu kinh doanh, khai thác triệt để mọi khả năng, tiềm năng của lao động, phát huy truyền thống văn hóa DN, tinh thần gắn bó lâu dài với DN, quản lý nguồn nhân lực theo thông lệ quốc tế hiện đại phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Thứ năm, Phát triển nguồn nhân lực có đủ năng lực trình độ và phẩm chất đạo đức

Trong công tác tuyển dụng, sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng phù hợp với năng lực; có chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý, thỏa đáng đối với cán bộ nhân viên: đạo đức nghề nghiệp phải được coi như một tiêu chí tiên quyết trong công tác tuyển chọn

### **3.2.6. Tăng cường năng lực xây dựng, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng tin học**

Các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại đều yêu cầu sử dụng các mô hình định lượng phức tạp, cơ sở dữ liệu lớn, có độ chính xác cao, có khả năng phân tích rủi ro theo thời gian thực. Đầu tư hạ tầng CNTT, xây dựng cơ sở hệ thống thông tin khác hàng và cơ sở dữ liệu đồng bộ là góp phần tăng cường năng lực quản trị nội bộ, QTRR cho ngân hàng.

Trong quá trình đầu tư, TechcomBank cần có kế hoạch triển khai cụ thể, phát triển hệ thống CNTT theo 3 mục tiêu cụ thể: Tăng năng lực cung ứng các sản phẩm, dịch vụ với chất lượng cao; Hỗ trợ thông tin quản lý kinh doanh liên tục, kịp thời cho các cấp; Đảm bảo an toàn hệ thống khi vận hành.

Xác định đầu tư phần mềm là quan trọng, mang tính quyết định đến hiệu quả của đầu tư CNTT. Song song với việc đầu tư công nghệ ngân hàng phải thường xuyên tập huấn cho các cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định để có khả năng sử dụng CNTT của ngân hàng.

### **3.3. Kiến nghị**

Để thực thi tốt các giải pháp đã đề xuất, luận án đề cập một số kiến nghị đối với Chính Phủ; Nhà nước và đối với NHNN .

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa vào khung lý luận của chương 1, kết quả khảo sát mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong khung năng lực QTRRTD và thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank, chương 3 luận án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị RRTD tại TechcomBank. Các giải pháp này được đề xuất trên cơ sở khung lý luận, thực trạng số liệu có tham vấn các ý kiến của các đối tượng khảo sát, kết hợp với kết quả phỏng vấn của các chuyên gia cũng như tham khảo các tài liệu của các NHTM lớn trên thế giới và các tài liệu nghiên cứu về QTRRTD. Các giải pháp được trình bày nhằm cung cấp căn cứ khoa học và thực tiễn cho TechcomBank có thể nghiên cứu, xem xét phù hợp với định hướng QTRRTD và chiến lược kinh doanh của TechcomBank

Bên cạnh đó, luận án đã trình bày những điều kiện để thực thi tốt các giải pháp đề xuất, đó là một số kiến nghị đối với Cơ quan quản lý Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước với vai trò quản lý tổng thể nền kinh tế, nhằm hỗ trợ các NHTM trong đó có TechcomBank nhằm nâng cao năng lực QTRRTD.



## KẾT LUẬN

Với mục tiêu nâng cao năng lực QTRRTD, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững tại TechcomBank, bằng việc sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án đã giải quyết được các vấn đề sau:

Một là, hệ thống hóa những cơ sở lý luận về QTRRTD, năng lực QTRRTD tại NHTM có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel 2, hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm nâng cao năng lực QTRRTD của một số NHTM trên thế giới và Việt Nam từ đó đúc rút một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo để nâng cao năng lực QTRRTD đối với TechcomBank.

Hai là, sử dụng những kiến thức lý luận cơ bản về QTRRTD và năng lực QTRRTD tiệm cận với thông lệ quốc tế và quy định hiện hành ở Việt Nam để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống thực trạng năng lực QTRRTD tại TechcomBank giai đoạn 2014 - 2019. Với nguồn số liệu phong phú, cập nhật, có nguồn gốc rõ ràng, luận án đã chỉ ra mức độ thành công, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế một cách sát thực. Từ những nghiên cứu đó, luận án đưa ra những kết quả nghiên cứu thực tiễn đáng tin cậy, đây là phương pháp đánh giá thực trạng có nhiều ưu điểm hơn so với các đề tài tương tự đã công bố.

Ba là, luận án đã đề xuất các giải pháp mới, nội dung tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank đến năm 2030 như: nâng cao năng lực quản trị điều hành phù hợp với thông lệ quốc tế và chuẩn mực Basel II, nâng cao năng lực xây dựng và vận hành các công cụ đo lường RRTD, hoàn thiện tuyến phòng thủ cuối cùng (KSNB) trong mô hình 3 tuyến phòng thủ nhằm nâng cao năng lực kiểm soát RRTD, nâng cao năng lực xử lý RRTD, áp dụng các công cụ phân tán rủi ro như các công cụ phái sinh, bảo hiểm tín dụng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng tin học và đề xuất các kiến nghị đối với các cơ quan, ban ngành nhằm nâng cao năng lực QTRRTD tại TechcomBank đến năm 2030.

Dưới sự hướng dẫn tận tình của tập thể cán bộ hướng dẫn, cơ sở đào tạo NCS đã hoàn thiện luận án này một cách đầy đủ và ý nghĩa nhất. Tuy nhiên, do kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, luận án không tránh khỏi những hạn chế nhất định, NCS kính mong nhận được sự đóng góp, xây dựng của các nhà khoa học, quý các thầy cô và người đọc quan tâm để luận án được hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. NCS (2019) “Bad debts in Vietnamese banks: Analysis and recommendations”, *Journal of Finance & Accounting Research*, Số 01(5) – 2019, tr.28
2. NCS (2020) “Tái cấu trúc nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng hướng đến phát triển bền vững hệ thống ngân hàng”, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán*, Số 01 – 2020, tr. 93